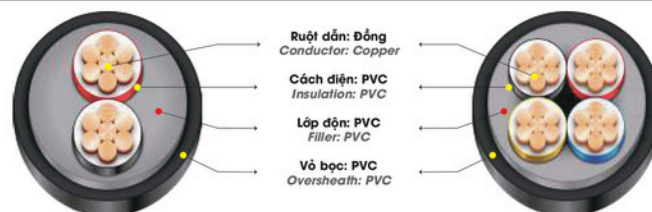


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/C
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST4

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 2 lõi: Đỏ, đen
 - Cáp 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh
 - Cáp 4 lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/C
- Sheath: PVC/ST4

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - 2 cores cable: Red, black
 - 3 cores cable: Red, yellow, blue
 - 4 cores cable: Red, yellow, blue, black
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	9.5	0.011	134
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	10.7	0.010	179
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.0	0.010	238
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.2	3.08	13.0	0.009	299
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.0	0.011	157
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	11.3	0.010	212
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.6	0.010	284
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	14.2	0.009	381
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.8	0.011	185
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	12.3	0.010	256
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.4	4.61	14.2	0.010	361
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	15.5	0.009	467
5	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	11.8	0.011	223
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.4	7.41	13.5	0.010	311
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.6	4.61	16.0	0.010	454
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.6	3.08	17.3	0.009	580